

CÔNG TY TNHH ATCERT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ATCERT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109260447

3. Ngày thành lập: 08/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1a/76, Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020(Chính)
2.	Trồng lúa	0111
3.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
4.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
5.	Trồng cây mía	0114
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
45.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
48.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
49.	Khai thác muối	0893
50.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
56.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất chè	1076
65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	Sản xuất sợi	1311
73.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
74.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
75.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
76.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
77.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
78.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
80.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
82.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
83.	Sản xuất giày, dép	1520
84.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
85.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
86.	In ấn	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
88.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
89.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
90.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
91.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
92.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
93.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
94.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
95.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
96.	Tái chế phế liệu	3830
97.	Xây dựng nhà để ở	4101
98.	Xây dựng nhà không để ở	4102
99.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

100.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
101.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
102.	Xây dựng công trình thủy	4291
103.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
104.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
105.	Phá dỡ	4311
106.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
107.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
108.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
109.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
110.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
111.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
112.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
113.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
114.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
115.	Bán buôn thực phẩm	4632
116.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
117.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
118.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
119.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
121.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
122.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
123.	Bán buôn tổng hợp	4690
124.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
125.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
126.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
127.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
128.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
129.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
130.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
131.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

132.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
133.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
134.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
135.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
136.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
137.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
138.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
139.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
140.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
141.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
142.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
143.	Quảng cáo	7310
144.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
145.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
146.	Cho thuê xe có động cơ	7710
147.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
148.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
149.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
150.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
151.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
152.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
153.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
154.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
155.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
156.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
157.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
158.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
159.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)	8299
161.	Giáo dục nhà trẻ	8511
162.	Giáo dục mẫu giáo	8512
163.	Giáo dục tiểu học	8521

164.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
165.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
166.	Đào tạo sơ cấp	8531
167.	Đào tạo trung cấp	8532
168.	Đào tạo cao đẳng	8533
169.	Đào tạo đại học	8541
170.	Đào tạo thạc sỹ	8542
171.	Đào tạo tiến sỹ	8543
172.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
173.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
174.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ “hoạt động của các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, tôn giáo”)	8559
175.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
176.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
177.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
178.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
179.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
180.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
181.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
182.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
183.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
184.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
185.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
186.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VĂN QUYẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1951

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030051000491

Ngày cấp: 24/05/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 149 Trương Mỹ, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 149 Trương Mỹ, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội